

Số: 04/2020/CBTT

Bình Dương, ngày 19 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP**

Mã chứng khoán: **BMJ**

Địa chỉ trụ sở chính : Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, Bình Dương.

Điện thoại: 0274 3688 126 Fax: 0274 3688 125

Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Hải Đăng** Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Loại thông tin công bố: 24h Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/3/2020

tại đường dẫn: <http://becamexbmj.com.vn/#enter/f/enter>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

CTY CP KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HẢI ĐĂNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền đông AHP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền đông AHP là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP) theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 18/02/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, mã số doanh nghiệp 3700927878.

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND

Số lượng cổ phiếu: 6.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Mã chứng khoán: BMJ

Trụ sở chính của Công ty tại số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh khai thác đá vật liệu xây dựng.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Xuân Phương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 19/04/2019
Ông Võ Thành Tài	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 07/03/2019 Miễn nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Trương Đức Hùng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 01/03/2019
Ông Nguyễn Hồng Tuyên	Phó Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Đặng Thành Kiên	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019 Miễn nhiệm ngày 30/08/2019
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Khưu Trí Trung	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019 Miễn nhiệm ngày 30/08/2019
Ông Nguyễn Hải Đăng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/08/2019
Ông Hoàng Xuân Quang	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30/08/2019
Bà Phạm Thị Sương	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019

Ban kiểm soát

Ông Hoàng Văn Anh	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 12/09/2019
Ông Trương Văn Nghĩa	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019 Miễn nhiệm ngày 30/08/2019
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Hùng Lam	Phó Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Trần Thanh Tùng	Thành viên Ban kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 18/04/2019
Bà Lê Thị Tươi	Thành viên Ban kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 30/08/2019
Bà Lý Thị Bình	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Đăng	Tổng giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 13/02/2020
Ông Võ Thành Tài	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 13/02/2020
Ông Phạm Thành Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bành Minh Lộc	Phó Tổng giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 14/08/2019
Ông Nguyễn Hải Đăng	Phó Tổng giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 14/08/2019 Miễn nhiệm ngày 13/02/2020
Ông Lâm Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 14/08/2019

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính là ông Võ Thành Tài – Tổng Giám đốc và Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 13/02/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Hải Đăng - Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Đăng

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 12 tháng 03 năm 2020



Số: 045/2020/BCKT-PB.00315

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền đông AHP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền đông AHP (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 03 năm 2020, từ trang 08 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính đính kèm vào ngày 27/02/2019.



Lê Viết Cường

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Đặng Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2505-2019-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.260.294.089	79.806.229.600
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	49.637.274.064	40.185.775.330
1. Tiền	111		49.637.274.064	2.685.775.330
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	37.500.000.000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.785.750.484	35.813.328.725
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	24.012.301.147	33.585.389.861
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	301.950.000	1.942.874.331
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	471.499.337	285.064.533
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	1.252.728.537	2.977.779.134
1. Hàng tồn kho	141		1.252.728.537	2.977.779.134
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		584.541.004	829.346.411
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	584.541.004	359.287.888
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	-	470.058.523
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.819.447.774	16.163.117.522
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		2.043.572.400	2.043.572.400
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2.043.572.400	2.043.572.400
II/ Tài sản cố định	220		47.846.934.719	4.690.890.690
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	4.962.092.911	4.592.480.953
- Nguyên giá	222		52.910.473.625	54.791.421.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.948.380.714)	(50.198.940.647)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	42.884.841.808	98.409.737
- Nguyên giá	228		44.113.002.004	10.215.926.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.228.160.196)	(10.117.516.602)
III/ Bất động sản đầu tư	230	5.8	8.583.892.372	8.583.892.372
- Nguyên giá	231		8.583.892.372	8.583.892.372
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		3.345.048.283	844.762.060
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	3.007.014.268	506.728.045
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		338.034.015	338.034.015
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		138.079.741.863	95.969.347.122

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		56.272.779.315	18.027.450.944
I/ Nợ ngắn hạn	310		21.283.205.413	15.983.878.544
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	6.514.210.091	7.812.550.219
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	523.737.794	335.309.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	4.144.876.785	3.698.222.933
4. Phải trả người lao động	314		705.651.513	1.119.678.319
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	6.141.557.968	247.235.779
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	1.242.947.349	1.314.753.410
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.010.223.913	1.456.127.934
II/ Nợ dài hạn	330		34.989.573.902	2.043.572.400
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13	32.946.001.502	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	2.043.572.400	2.043.572.400
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.806.962.548	77.941.896.178
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.16	81.806.962.548	77.941.896.178
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.857.783.795	6.015.592.564
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.949.178.753	11.926.303.614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.548.771.613	774.854.082
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.400.407.140	11.151.449.532
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		138.079.741.863	95.969.347.122



Nguyễn Hải Đăng
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Bành Minh Lộc
Kế toán trưởng

Lê Ngọc Dũng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2019

Chi tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	77.406.556.386	76.587.187.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		77.406.556.386	76.587.187.753
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	53.054.754.657	51.868.634.771
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.351.801.729	24.718.552.982
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.525.356.734	1.232.877.533
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.4	1.709.991.294	2.248.466.054
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	7.299.206.408	7.488.916.398
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.867.960.761	16.214.048.063
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.694.815.925	648.975.637
12. Chi phí khác	32	6.7	340.426.800	343.256.533
13. Lợi nhuận khác	40		1.354.389.125	305.719.104
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.222.349.886	16.519.767.167
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	3.919.789.966	3.400.414.776
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.302.559.920	13.119.352.391
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.168	1.859
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	434	1.859


Nguyễn Hải Đăng
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 12 tháng 03 năm 2020


Bàn Minh Lộc
Kế toán trưởng


Lê Ngọc Dũng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2019

Chỉ tiêu	MS	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.222.349.886	16.519.767.167
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.973.482.770	3.502.912.424
- Các khoản dự phòng	03	-	149.467.447
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.720.928.348)	(1.228.406.251)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.474.904.308	18.943.740.787
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.726.933.038	3.479.091.699
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.725.050.597	3.931.262.357
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(370.269.067)	7.372.452.614
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.725.539.339)	128.371.403
- Thuế TNDN đã nộp	15	(4.290.317.760)	(3.279.573.786)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.883.397.571)	(1.862.997.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	22.657.364.206	28.712.347.094
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.778.771.615)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.281.818.183	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.296.060.460	1.228.406.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.200.892.972)	1.228.406.251
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.004.972.500)	(8.985.667.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.004.972.500)	(8.985.667.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	9.451.498.734	20.955.085.845
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.185.775.330	19.230.689.485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	49.637.274.064	40.185.775.330



Nguyễn Hải Đăng
 Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Bành Minh Lộc
 Kế toán trưởng

Lê Ngọc Dũng
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền đông AHP là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản trực thuộc Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (nay là Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP) theo Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 18/02/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, mã số doanh nghiệp 3700927878.

Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND
Số lượng cổ phiếu: 6.000.000 cổ phiếu
Mệnh giá: 10.000 VND
Mã chứng khoán: BMJ

Trụ sở chính của Công ty tại số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh khai thác đá vật liệu xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác khoáng sản (trừ khai thác cát);
- Sản xuất vật liệu xây dựng; Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, khoáng sản;
- San lấp mặt bằng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và đô thị;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà ở, căn hộ, nhà xưởng và văn phòng;
- Dịch vụ nhà ở công nhân.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dự trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 11
Máy móc thiết bị	02 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền khai thác khoáng sản

Nguyên giá ban đầu của quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã xây dựng được phép khai thác từ ngày 21/06/2019. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo sản lượng khai thác thực tế trong kỳ.

Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá

Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá... để tiến hành khai thác mỏ đá. Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò trữ lượng đá được phân bổ theo thời gian của giấy phép khai thác khoáng sản.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà và quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá

Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá... để tiến hành khai thác mỏ đá. Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá được phân bổ theo thời gian của giấy phép khai thác khoáng sản.

Chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác bao gồm: Chi phí thiết kế, chi phí vỏ xe... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng về chi phí cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác khoáng sản. Khoản dự phòng đang được Công ty trích theo số tiền ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương. Sau khi cải tạo, phục hồi môi trường thì khoản dự phòng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán thành phẩm;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán thành phẩm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	846.921.782	539.921.299
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.790.352.282	2.145.854.031
Các khoản tương đương tiền	-	37.500.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	37.500.000.000
Cộng	49.637.274.064	40.185.775.330

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	10.961.427.530	-	9.037.249.844	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	10.961.427.530	-	8.526.436.068	-
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	-	-	510.813.776	-
Các bên khác	13.050.873.617	-	24.548.140.017	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	2.524.992.024	-	5.558.730.443	-
Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	4.506.284.948	-	10.869.575.996	-
Các đối tượng khác	6.019.596.645	-	8.119.833.578	-
Cộng	24.012.301.147	-	33.585.389.861	-

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	301.950.000	-	1.942.874.331	-
Liên đoàn Bản đồ Địa chất Miền Nam	-	-	1.877.510.150	-
Công Ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tihana	231.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	70.950.000	-	65.364.181	-
Cộng	301.950.000	-	1.942.874.331	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.4 Phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>		-		-
<i>Các bên khác</i>		-		-
Tạm ứng cho CBCNV	471.499.337	-	285.064.533	-
Phải thu lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường	9.000.000	-	51.405.570	-
Đối tượng khác	462.499.337	-	233.203.063	-
	-	-	455.900	-
Cộng	471.499.337	-	285.064.533	-

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược (*)	2.043.572.400	-	2.043.572.400	-
Cộng	2.043.572.400	-	2.043.572.400	-

(*) Tiền ký quỹ phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác.

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	472.130.088	-	893.880.027	-
Công cụ, dụng cụ	399.941.807	-	-	-
Thành phẩm	380.656.642	-	2.083.899.107	-
Cộng	1.252.728.537	-	2.977.779.134	-

5.6 Chi phí trả trước

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vỏ xe	150.443.175	80.878.797
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	419.562.678	278.409.091
Chi phí khác	14.535.151	-
Cộng	584.541.004	359.287.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	283.868.876	502.085.548
Chi phí tư vấn, thăm dò trữ lượng đá	2.066.861.314	-
Chi phí khác	656.284.078	4.642.497
Cộng	3.007.014.268	506.728.045

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác khoáng sản VND	Chi phí khảo sát, thiết kế, thăm dò VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	7.208.744.438	2.822.181.901	185.000.000	10.215.926.339
Tăng trong năm	43.928.002.004	-	-	43.928.002.004
Giảm khác	(7.208.744.438)	(2.822.181.901)	-	(10.030.926.339)
Số dư tại 31/12/2019	43.928.002.004	-	185.000.000	44.113.002.004
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2019	7.208.744.438	2.822.181.901	86.590.263	10.117.516.602
Khấu hao trong năm	1.118.444.937	-	23.124.996	1.141.569.933
Giảm khác	(7.208.744.438)	(2.822.181.901)	-	(10.030.926.339)
Số dư tại 31/12/2019	1.118.444.937	-	109.715.259	1.228.160.196
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2019	-	-	98.409.737	98.409.737
Số dư tại 31/12/2019	42.809.557.067	-	75.284.741	42.884.841.808

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 0 đồng, tại 01/01/2019 là 0 đồng;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 0 đồng, tại 01/01/2019 là 10.030.926.339 đồng.

5.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Công ty bao gồm 03 căn nhà và quyền sử dụng đất thuộc dự án Uni Town tại Khu 3, phường Hòa Phú, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể để thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	5.067.619.791	32.995.686.313	16.661.115.496	67.000.000	54.791.421.600
Mua trong năm	-	1.391.818.182	780.888.182	115.065.000	2.287.771.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(530.673.000)	(3.638.046.339)	-	(4.168.719.339)
Số dư tại 31/12/2019	5.067.619.791	33.856.831.495	13.803.957.339	182.065.000	52.910.473.625
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2019	3.935.062.180	31.125.002.351	15.071.876.116	67.000.000	50.198.940.647
Khấu hao trong năm	393.220.396	964.103.197	449.721.566	24.867.678	1.831.912.837
Thanh lý, nhượng bán	-	(530.673.000)	(3.551.799.770)	-	(4.082.472.770)
Số dư tại 31/12/2019	4.328.282.576	31.558.432.548	11.969.797.912	91.867.678	47.948.380.714
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	1.132.557.611	1.870.683.962	1.589.239.380	-	4.592.480.953
Số dư tại 31/12/2019	739.337.215	2.298.398.947	1.834.159.427	90.197.322	4.962.092.911

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 0 đồng, tại 01/01/2019 là 0 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 27.513.298.840 đồng, tại 01/01/2019 là 35.854.472.261 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã hết khấu hao chờ thanh lý là 10.128.526.648 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	6.514.210.091	6.514.210.091	7.812.550.219	7.812.550.219
Công ty TNHH MTV Phụng Tân Tiến	1.568.895.861	1.568.895.861	2.281.885.512	2.281.885.512
Công ty TNHH XD DV Xăng Dầu Thành Lợi	511.033.600	511.033.600	1.392.476.800	1.392.476.800
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đạt Phúc Thành	711.266.386	711.266.386	-	-
Công Ty TNHH Đầu tư Thương mại Mạnh Cương	904.469.500	904.469.500	-	-
HTX Vận Tải - Xây Dựng Và Cầu ường Thanh Long	783.654.621	783.654.621	427.518.008	427.518.008
Các đối tượng khác	2.034.890.123	2.034.890.123	3.710.669.899	3.710.669.899
Cộng	6.514.210.091	6.514.210.091	7.812.550.219	7.812.550.219

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	306.146.241	306.146.241	-	-
Công ty Cổ phần Đá Ốp Lát An Bình	306.146.241	306.146.241	-	-
<i>Các bên khác</i>	217.591.553	217.591.553	335.309.950	335.309.950
Công ty CP Thủy điện Minh Tân	15.841.945	15.841.945	59.534.860	59.534.860
Công Ty CP TM dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng Phúc Nguyên	-	-	55.180.820	55.180.820
Công ty TNHH MTV Đại Minh Thành	85.814.080	85.814.080	-	-
Công ty TNHH MTV Trung Nhân	19.654.905	19.654.905	44.334.165	44.334.165
Công Ty TNHH Tư vấn Xây dựng Phước Trường	-	-	80.647.492	80.647.492
Các đối tượng khác	96.280.623	96.280.623	95.612.613	95.612.613
Cộng	523.737.794	523.737.794	335.309.950	335.309.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.12 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	1.242.947.349	1.242.947.349	1.314.753.410	1.314.753.410
Kinh phí công đoàn	9.594.888	9.594.888	8.984.506	8.984.506
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.233.352.461	1.233.352.461	1.305.768.904	1.305.768.904
<i>Phải trả tiền bảo đảm hợp đồng</i>	786.399.113	786.399.113	752.651.576	752.651.576
<i>Cổ tức phải trả</i>	22.860.000	22.860.000	27.832.500	27.832.500
<i>Thù lao HĐQT, BKS</i>	418.000.000	418.000.000	360.000.000	360.000.000
<i>Phải trả khác</i>	6.093.348	6.093.348	165.284.828	165.284.828
Cộng	1.242.947.349	1.242.947.349	1.314.753.410	1.314.753.410

5.13 Chi phí phải trả

5.13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí dịch vụ	-	209.735.779
Trích trước tiền lương	259.000.000	-
Trích trước thuế nhà đất, tiền thuê đất	331.557.717	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2020	5.491.000.251	-
Các khoản trích trước khác	60.000.000	37.500.000
Cộng	6.141.557.968	247.235.779

5.13.2 Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp từ năm 2021 đến 2026	32.946.001.502	-
Cộng	32.946.001.502	-

5.14 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự phòng chi phí cải tạo phục hồi môi trường	2.043.572.400	2.043.572.400
Cộng	2.043.572.400	2.043.572.400

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN MIỀN ĐÔNG AHP
Số 112/125, ấp Tân Thịnh, xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.15 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.236.667.630	3.112.112.804	3.704.625.736	-	644.154.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	899.941.197	4.290.317.760	3.919.789.966	-	1.270.468.991
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.638.053	173.096.632	283.749.076	107.014.391	-
Thuế tài nguyên	-	1.848.999.275	4.719.211.503	4.784.611.534	-	1.783.599.244
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	345.803.675	345.803.675	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	155.630.630	5.963.918.293	6.482.593.055	363.044.132	-
Cộng	-	4.144.876.785	18.607.460.667	19.524.173.042	470.058.523	3.698.222.933

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.16 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	60.000.000.000	4.878.966.002	11.604.938.188	76.483.904.190
Lãi trong năm 2018	-	-	13.119.352.391	13.119.352.391
Trích bổ sung quỹ năm 2017	-	1.136.626.562	(1.830.084.106)	(693.457.544)
Trích lập quỹ năm 2018	-	-	(1.967.902.859)	(1.967.902.859)
Chia cổ tức trong năm	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2018	60.000.000.000	6.015.592.564	11.926.303.614	77.941.896.178
Số dư tại 01/01/2019	60.000.000.000	6.015.592.564	11.926.303.614	77.941.896.178
Lãi trong năm 2019	-	-	15.302.559.920	15.302.559.920
Trích lập quỹ năm 2018	-	1.311.935.239	(1.377.532.001)	(65.596.762)
Trích lập quỹ năm 2019	-	1.530.255.992	(3.902.152.780)	(2.371.896.788)
Chia cổ tức trong năm	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2019	60.000.000.000	8.857.783.795	12.949.178.753	81.806.962.548

Trong năm Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2019 như sau:

	Năm 2018 VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.311.935.239
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.967.902.859
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	65.596.762
Chia cổ tức	9.000.000.000
Cộng	12.345.434.860

Công ty tạm trích các quỹ năm 2019 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 18/04/2019, chi tiết như sau:

	Năm 2019 VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.530.255.992
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.295.383.988
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	76.512.800
Cộng	3.902.152.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	4.479.600	44.796.000.000	74,7%	4.479.600	44.796.000.000	74,7%
Nguyễn Thị Kim Thanh	482.609	4.826.090.000	8%	-	-	0%
Trương Hữu Quyền	627.900	6.279.000.000	10%	346.500	3.465.000.000	6%
Các cổ đông khác	409.891	4.098.910.000	6,8%	1.173.900	11.739.000.000	19,6%
Cộng	6.000.000	60.000.000.000	100%	6.000.000	60.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức đã chia	9.000.000.000	9.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	77.406.556.386	76.587.187.753
Cộng	77.406.556.386	76.587.187.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	1.832.363.060	1.151.793.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	11.378.420.075	4.733.158.874
Cộng	13.210.783.135	5.884.951.874

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	53.054.754.657	51.868.634.771
Cộng	53.054.754.657	51.868.634.771

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.296.060.460	1.232.877.533
Lãi tiền ký quỹ	229.296.274	-
Cộng	2.525.356.734	1.232.877.533

6.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí vận chuyển	1.130.314.311	2.171.177.554
Các khoản chi phí bán hàng khác	579.676.983	77.288.500
Cộng	1.709.991.294	2.248.466.054

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.454.843.765	4.854.988.754
Chi phí khấu hao TSCĐ	427.023.360	356.603.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	994.580.317	1.100.811.901
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.422.758.966	1.176.511.875
Cộng	7.299.206.408	7.488.916.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.195.571.614	-
Thu hộ tiền điện các hộ dân	340.311.023	343.015.663
Thu nhập từ cho thuê tài sản, mặt bằng	105.899.530	304.455.720
Các khoản khác	53.033.758	1.504.254
Cộng	1.694.815.925	648.975.637

6.7 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí tiền điện trả thay các hộ dân	340.311.023	343.015.663
Chi phí khác	115.777	240.870
Cộng	340.426.800	343.256.533

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.222.349.886	16.519.767.167
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	376.599.942	482.306.714
Các khoản điều chỉnh tăng	470.099.942	564.806.714
Các khoản chi phí không được trừ	470.099.942	564.806.714
Các khoản điều chỉnh giảm	(93.500.000)	(82.500.000)
Các khoản giảm khác	(93.500.000)	(82.500.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	19.598.949.828	17.002.073.881
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.919.789.966	3.400.414.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.9 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	15.302.559.920	13.119.352.391
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	15.302.559.920	13.119.352.391
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.295.383.988)	(1.967.902.859)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.168	1.859
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	24.000.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	434	1.859

(*) Theo Biên bản họp và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/BB-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2019.

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.874.855.169	19.553.055.185
Chi phí nhân công	10.169.919.236	10.063.159.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.973.482.770	3.502.912.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.084.941.730	17.896.323.622
Chi phí khác bằng tiền	7.280.635.985	6.536.274.018
Cộng	60.383.834.890	57.551.725.097

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Thực hiện Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Bình Dương thay thế Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 13/06/2014 về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng cho Công ty CP Khoáng sản Becamex. Theo đó tiền cấp quyền khai thác khoáng sản Công ty phải nộp cho trữ lượng khoáng sản đã khai thác từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013 là 8.122.769.899 đồng (tăng 3.249.106.819 đồng so với Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 13/06/2014).

Ngày 20/01/2014 Công ty cùng các Công ty khai thác khoáng sản tỉnh Bình Dương đã gửi văn bản đến Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiến nghị không truy thu tiền cấp quyền khai thác trong thời gian trên.

Theo ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường kèm theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đã ban hành Công văn số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 về hướng dẫn công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, quyết định chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01/07/2011 đến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

31/12/2013. Do vậy, Báo cáo tài chính của Công ty chưa ghi nhận chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 trong thời gian trên trong Báo cáo tài chính.

Ngày 12/09/2014, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã báo cáo, kiến nghị lên Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, miễn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong giai đoạn trên. Hiện tại, Ủy ban thường vụ Quốc hội vẫn chưa có quyết định chính thức về việc này.

7.2. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào khác.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	Công ty mẹ
Công ty CP Đá ốp lát An Bình	Cùng Công ty mẹ

7.3.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban giám đốc	1.414.423.864	1.528.130.378

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.3.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC		
Cho thuê máy nghiền đá	-	90.909.090
Thanh toán cổ tức	6.719.400.000	6.719.400.000
Thu tiền	10.081.270.621	2.570.037.950
Công ty CP Đá ốp lát An Bình		
Cung cấp điện năng	40.610.451	39.734.908
Cho thuê tài sản	5.899.530	13.546.630
Cho thuê mặt bằng	100.000.000	200.000.000
Thu tiền	2.993.720.362	1.638.792.979

7.3.4. Số dư với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan.

7.4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh bán đá thành phẩm và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

7.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền đông AHP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

7.6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Hải Đăng
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Bàn Minh Lộc
Kế toán trưởng

Lê Ngọc Dũng
Người lập biểu

